



dī jiàn

低贱

adjective · lowly; humble; base (in status or character)

Example Sentences

tā cóng bù jué de zì jǐ de gōng zuò dī jiàn
他从不觉得自己的工作低贱。

He never considers his job lowly.

zhè zhǒng dī jiàn de xíng wéi ràng rén bǐ shì
这种低贱的行为让人鄙视。

This kind of base behavior makes people despise it.

Trace each character, then write the word on your own.

低	低	低	低	低	低	低	低	低	低
贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱
贱									